

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-9.3%	-10.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.57

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.81

(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

16,466

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1,807

▼ 9.9%

2023

LN sau
thuế

396

tỷ VNĐ

YoY

▼ 687

▼ 63.4%

2023

ROE

1.8%

+/- YoY

▼ 4.5%

2023

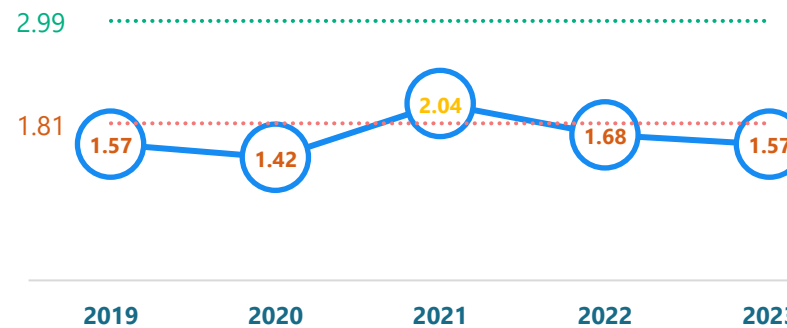
ROA

0.8%

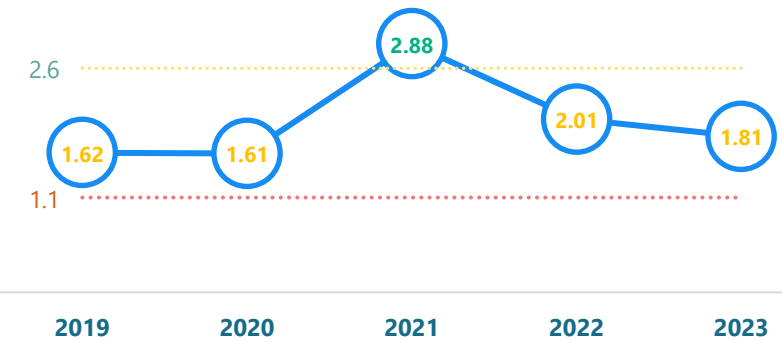
+/- YoY

▼ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGT** năm **2023** đạt **1.57**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

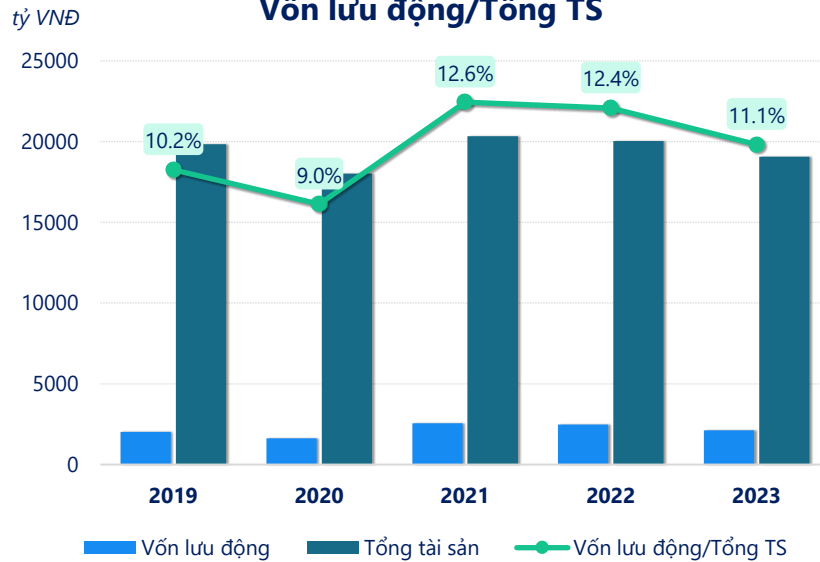
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGT** năm **2023** đạt **1.81**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **VGT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **16,466** tỷ đồng **giảm 9.89%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.4%** chỉ còn **395.9** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Vốn lưu động/Tổng TS

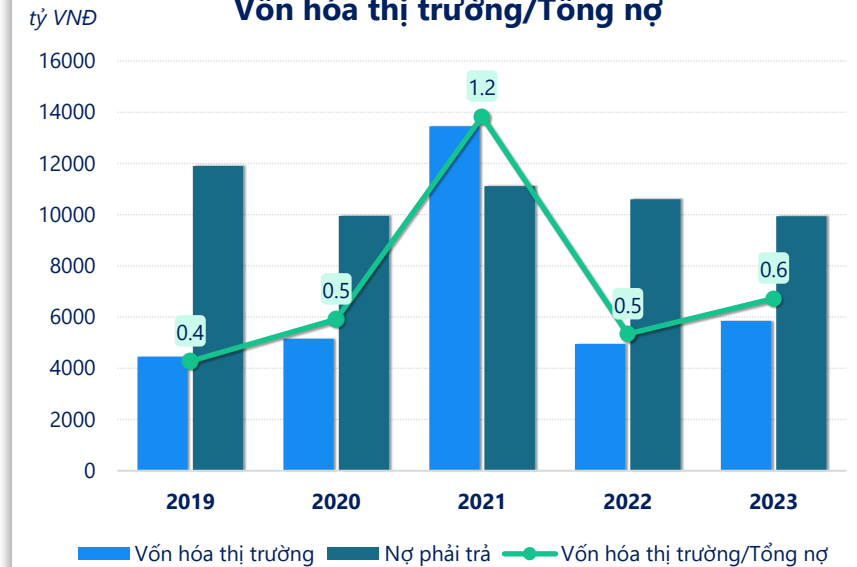


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

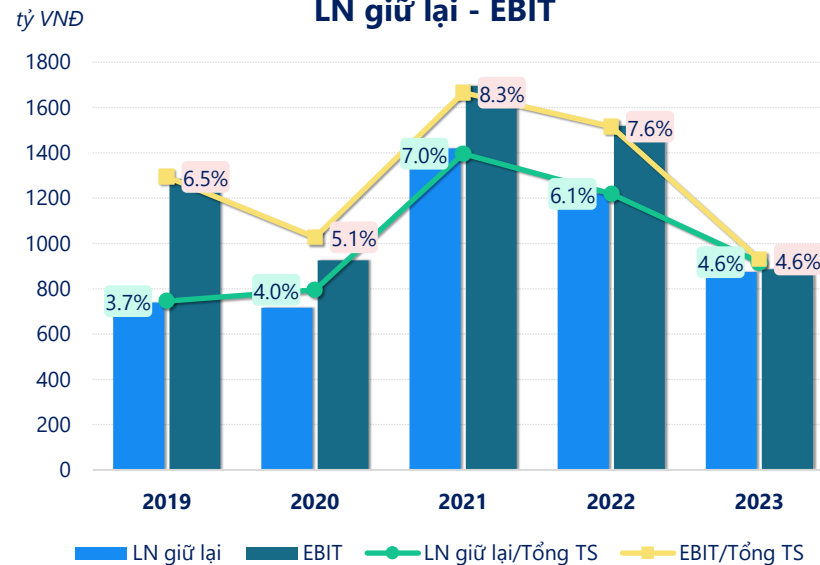
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.59 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

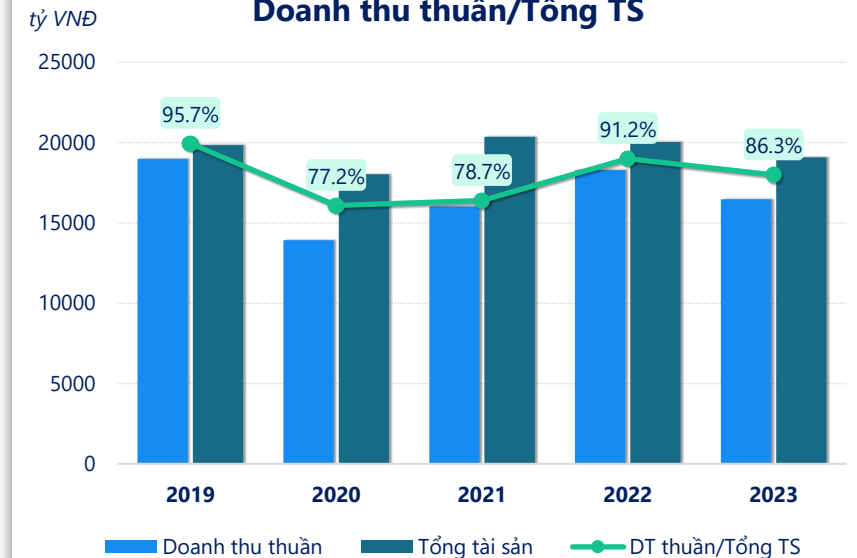
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	18,992	20,034	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	8,928	9,556	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	661	616	7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,343	2,215	5.8%
Phải thu ngắn hạn	2,582	2,331	10.8%
Hàng tồn kho	3,089	4,138	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	254	256	-0.8%
Tài sản dài hạn	10,064	10,478	-4.0%
Phải thu dài hạn	52.7	98.0	-46.2%
Tài sản cố định	5,878	6,255	-6.0%
Bất động sản đầu tư	276	383	-28.0%
Tài sản dở dang	4,445	466	854%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,096	2,933	5.6%
Tài sản dài hạn khác	316	344	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,807	10,604	-7.5%
Nợ ngắn hạn	6,757	7,078	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,901	4,233	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,162	1,205	-3.5%
Nợ dài hạn	3,049	3,525	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,546	3,026	-15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,186	9,430	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	9,165	9,408	-2.6%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	20.2	22.2	-9.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,986	13,909	16,003	18,273	16,466
Giá vốn hàng bán	17,470	12,629	13,856	16,291	15,238
Lợi nhuận gộp	1,516	1,280	2,147	1,982	1,228
Doanh thu HĐTC	366	254	321	555	372
Chi phí TC	549	422	272	617	535
Chi phí lãi vay	517	332	238	306	348
LN trong công ty LKLD	701	579	576	717	564
Chi phí bán hàng	549	438	507	567	445
Chi phí QLDN	758	668	779	855	802
LN thuần từ HĐKD	727	585	1,486	1,215	382
Lợi nhuận khác	38.8	8.78	-29.8	-2.23	156
LN trước thuế	766	593	1,456	1,212	539
Lợi nhuận sau thuế	716	561	1,324	1,083	396
LNST của CĐ cty mẹ	519	328	803	587	166

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,094	1,657	1,056	-432	1,189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-966	105	-817	706	365
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,309	-1,705	-72.5	-293	-1,507
Tiền đầu kỳ	1,591	412	470	637	616
Lưu chuyển tiền thuần	-1,182	57.1	167	-19.2	47.8
Ảnh hưởng tỷ giá	2.79	0.33	0.48	-1.86	4.96
Tiền cuối kỳ	412	470	637	616	669